

Đề cương Nhập môn Quan hệ Quốc tế

Câu 1: Quan hệ Quốc tế là gì?

- Là tương tác qua biên giới quốc gia giữa các chủ thể quan hệ quốc tế.

Câu 2: Vì sao phải nghiên cứu QHQT?

- Môi trường chi phối quốc gia và con người.
- Chứa đựng những lợi ích cơ bản của quốc gia và con người.
- Hoạt động chức năng của quốc gia và con người.

Câu 3: Sự hình thành quan hệ quốc tế?

- Trước thế kỷ XX:
 - Chủ nghĩa hiện thực (Realism):
 - + Thucydides (471 - 401 TCN) – Lịch sử chiến tranh Peloponnese.
 - + Nicollo Machiavelli (1469 – 1527) - The Prince.
 - + Thomas Hobbes (1588 – 1679) – Leviathan.
 - Chủ nghĩa tự do (Liberalism):
 - + Francisco de Victoria (1480 – 1546).
 - + Hugo Grotius (1583 – 1645).
 - + Immanuel Kant (1724 – 1804)
- Sau thế chiến I:
 - Bắt đầu phát triển.
 - Xu hướng độc lập hơn của môn QHQT.
 - Đào tạo QHQT được bắt đầu (Aberystwyth 1919).
 - Sự nổi lên của Chủ nghĩa Lý tưởng (Woodrow Wilson và Hội Quốc liên, ...)
- Sau thế chiến II:
 - Sự nổi lên của Chủ nghĩa Hiện thực (Morgenthau, Waltz, ...)
 - Sự phát triển của Chủ nghĩa Tự do (Joseph Nye, Robert Keohan, ...)
 - Các xu hướng lý luận QHQT khác (CN Mác-xít Mới, CN Chức năng, ...)
- Sau Chiến tranh Lạnh:

- Bổ sung bằng các lý luận mới: CN Kiến tạo, CN Vị nữ, Chính trị học Xanh, Lý thuyết Phê phán, CN Hậu hiện đại.
- Ở Việt Nam:
 - Tình hình nghiên cứu và đào tạo phát triển mạnh mẽ.

Câu 4: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế?

- Đối tượng:
 - Động cơ, hành vi, kết quả, yếu tố tác động bên trong, bên ngoài với tương tác giữa các chủ thể QHQT.
 - ⇒ Nghiên cứu cái cốt lõi của QHQT là nghiên cứu các yếu tố cấu thành QHQT.
 - Cách tiếp cận: là cách thức hay con đường tiến hành nghiên cứu được xây dựng trên quan điểm nào đó:
 - Cách tiếp cận đa ngành.
 - Cách tiếp cận liên ngành.
 - Cách tiếp cận từ mỗi lý thuyết QHQT.
 - Phương pháp: nguyên tắc, cách thức tiến hành nghiên cứu và hoạt động thực tiễn nhằm đạt được kết quả.
 - Phương pháp chung (của các môn KHXH&NV).
 - Phương pháp đa ngành, liên ngành, lịch sử, chính trị học, hệ thống, cấu trúc.
 - Cấp độ phân tích (Level of Analysis):
 - Cấp độ phân tích cá nhân (Individual Level): Đòi hỏi phải tính đến nhận thức cá nhân, sự lựa chọn quyết định và hành động của các cá nhân tham gia.
 - Cấp độ trong nước (Domestic Level): Đòi hỏi phải tính đến các nhóm hay lực lượng bên trong quốc gia có ảnh hưởng đến quan hệ đối ngoại của quốc gia.
 - Cấp độ liên quốc gia (Interstate Level): Đòi hỏi phải tính đến tương tác giữa các quốc gia trong quá trình hình thành động cơ, lựa chọn hành vi và kết quả của mỗi QHQT nào đó.
 - Cấp độ hệ thống: Đòi hỏi phải tính đến tác động từ hệ thống quốc tế mà quốc gia là một bộ phận trong đó.
- + Cấp độ toàn cầu.

+ Cấp độ khu vực.

Câu 5: Tại sao nói Quan hệ quốc tế là môn liên ngành và đa ngành?

- Ngoài áp dụng các phương pháp truyền thống của KHXH&NV, phương pháp chuyên ngành của một số môn học cũng như một số phương pháp đặc thù cũng được sử dụng rộng rãi.

Câu 6: Nội dung cơ bản của chủ nghĩa Hiện thực (Realism)?

- Môi trường quốc tế vô chính phủ.
- Quốc gia dân tộc là chủ thể cơ bản và quan trọng nhất.
- Mục đích của tất cả các quốc gia là sự tồn tại. An ninh quốc gia là mối quan tâm lớn nhất.
- Các quốc gia phải tự lực.

=> Quốc gia luôn tìm cách đạt quyền lực. => QHQT là cuộc đấu tranh vì quyền lực
=> Xung đột là bản chất QHQT.

* Mô hình quả bóng billiard.

Câu 7: Nội dung cơ bản của chủ nghĩa Tự do (Liberalism)

- Bên cạnh quốc gia còn có các chủ thể phi quốc gia.
- Quốc gia gồm nhiều nhóm bên trong.
- Lợi ích quốc gia đa dạng (chính trị, kinh tế, ...)
- Có khả năng hòa hợp lợi ích trong QHQT.

=> Hợp tác là xu thế. => Hòa bình có thể đạt được.

- Phương án khác nhau: Tự do dân chủ, an ninh tập thể, kinh tế thị trường, sự phụ thuộc lẫn nhau.
- CN Tự Mới: đề cao vai trò chủ thể quốc tế.

* Mô hình mạng nhện.

Câu 8: Sự khác nhau giữa chủ nghĩa Hiện thực và chủ nghĩa Tự do?

- Căn cứ vào quyền tự do của con người là không thể chia cắt.
- Chủ nghĩa Tự do tin vào khả năng hoà hợp các lợi ích.

- Tình trạng vô chính phủ sẽ được khắc phục ở chủ nghĩa Tự do.
- Chủ nghĩa tự do cho rằng hoà bình thế giới là hoàn toàn có thể thực hiện được.
- Mô hình mạng nhện khác so với mô hình quả bóng billiard.

Câu 9: Nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác (Marxism)?

- CNTB phát triển đưa quan hệ bóc lột giai cấp và QHQT.
- Mâu thuẫn giai cấp trở thành bản chất trong QHQT, đấu tranh giai cấp diễn ra trong QHQT.
- GCVS thắng lợi, thế giới không còn giai cấp và nhà nước.
- ⇒ Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại.
- CN Mác xít mới (Neo-marxism) với những hình thái bóc lột mới trong QHQT.

Câu 10: Nội dung chính của chủ nghĩa Kiến tạo (Constructivism)?

- Thực tế QHQT do nhận thức con người tạo ra.
- Đề cao ý thức (văn hóa, tri thức, bản sắc, chuẩn mực, ...) như những yếu tố làm thay đổi QHQT.
- Thế giới sẽ trở thành cộng đồng an ninh với bản sắc chung.

Câu 11: Tóm tắt các lý thuyết chủ yếu trong QHQT?

	CN Hiện thực	CN Tự do	CN Mác	CN Kiến tạo
Môi trường quốc tế	Vô chính phủ, bất biến	Vô chính phủ, không bất biến	Hệ thống giai cấp thế giới	Do nhận thức quy định
Chủ thể	Quốc gia	Quốc gia, chủ thể phi quốc gia	Giai cấp	Quốc gia, cá nhân, giới tinh hoa, phong trào XH, ...
Lợi ích quốc gia chính	An ninh	An ninh, thịnh vượng	Lợi ích giai cấp cầm quyền	Cộng đồng hoà bình
Cách thức thực hiện lợi ích	Quyền lực	Dân chủ, tự do, kinh tế, thể chế, ...	Đấu tranh giai cấp	Bản sắc chung, chuẩn mực tập thể

Nguyên nhân xung đột chính	Quốc gia theo đuổi lợi ích riêng	Thiếu quy tắc điều chỉnh quan hệ	Bóc lột giai cấp	Quan niệm khác nhau về xung đột
Tính chất QHQT	Xung đột	Hợp tác thay thế dần cho xung đột	Mâu thuẫn giai cấp	Tiến hóa
Tương lai thế giới	Mô hình billiard.	Mô hình mạng nhện	Thế giới đại đồng	Cộng đồng an ninh

Câu 12: Chủ thể quan hệ quốc tế là gì?

- Là những thực thể đóng một vai trò có thể nhận thấy được trong quan hệ quốc tế.

Câu 13: Đặc trưng của chủ thể QHQT?

- Có mục đích tham gia QHQT.
- Có tham gia vào QHQT.
- Có khả năng thực hiện QHQT.
- Có ảnh hưởng tới QHQT.

Câu 14: Phân loại chủ thể QHQT?

- Chủ thể Quốc gia (State Actor): chủ thể cơ bản có vai trò lớn nhất. Là chủ thể của Luật pháp quốc tế.
- Chủ thể phi Quốc gia (Nonstate Actor): những chủ thể QHQT không phải quốc gia: tổ chức quốc tế phi chính phủ, công ty xuyên Quốc gia, một số nhóm chính trị, xã hội.

Câu 15: Khái quát về quốc gia?

- Quốc gia: State, Nation, Country, Nation-State.
- Quốc gia hình thành do con người buộc phải liên kết thành nhóm có tổ chức nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng.
- Mô hình quốc gia hiện đại được coi là bắt đầu từ sau Hiệp ước Westphalia 1648.

- Quốc gia rất đa dạng và khác nhau.

Câu 16: Dấu hiệu của quốc gia?

- Dấu hiệu hình thức:
 - Lãnh thổ xác định.
 - Tập hợp dân cư.
 - Nhà nước cai quản dân cư trên lãnh thổ.
- Dấu hiệu bản chất:
 - Toàn quyền về đối nội.
 - Độc lập về đối ngoại.
- Dấu hiệu pháp lý:
 - Sự công nhận quốc gia của quốc gia khác.
- Dấu hiệu khác:
 - Nguyên thủ.
 - Quốc kỳ.
 - Quốc huy.

Câu 17: Khái niệm quốc gia?

- Theo Công ước Montevideo đưa ra là: “Quốc gia là một thực thể pháp lý quốc tế và phải có các đặc tính sau: một dân cư thường xuyên, một lãnh thổ xác định và một chính phủ có khả năng duy trì sự kiểm soát hiệu quả trên lãnh thổ của nó và tiến hành quan hệ quốc tế với quốc gia khác”.
- Hiện nay có 193 nước và 9 vùng lãnh thổ.

Câu 18: Phân loại quốc gia?

- Dựa trên địa lý:
 - Quốc gia châu Á, quốc gia châu Âu.
- Dựa trên chế độ:
 - Quốc gia CNXH, quốc gia TBCN.
 - Quốc gia dân chủ, quốc gia chuyên chế, ...
- Dựa trên quyền lực:
 - Cường quốc chủ yếu (siêu cường), cường quốc hạng trung, quốc gia khác.
- Dựa trên trình độ phát triển:
 - Quốc gia phát triển, quốc gia đang phát triển (kém phát triển).

Câu 19: Khái quát về chủ quyền quốc gia?

- Lịch sử:
 - Phát sinh cùng với sự hình thành nhà nước.
 - Gắn liền với quá trình quốc gia.
- Khái niệm: Chủ quyền quốc gia là quyền tối cao của một nhà nước độc lập, thực hiện các chức năng đối nội và đối ngoại của mình.
- Nội dung cụ thể:
 - Toàn quyền hoạch định và thực thi chính sách đối với cư dân trên lãnh thổ của mình.
 - Độc lập trong hoạch định cơ sở đối ngoại.
- Ví dụ:

Đối nội (Không bị can thiệp nội bộ)	Đối ngoại (Bình đẳng)
<ul style="list-style-type: none"> - Quyền lựa chọn con đường và chế độ. - Quyền xây dựng luật pháp. - Quyền đề ra và thực thi chính sách. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền ký kết điều ước quốc tế. - Quyền lựa chọn đối tác. - Quyền lựa chọn phương thức và biện pháp quan hệ.

Câu 20: Tác động của chủ quyền quốc gia tới QHQT?

- Đối với lợi ích quốc gia: Chủ quyền là sự tự do của quốc gia. => Trở thành lợi ích quốc gia cơ bản.
- Đối với môi trường quốc tế: Để duy trì chủ quyền nên không muốn ai ở trên đầu => trở thành cơ sở duy trì tình trạng vô chính phủ.
- Đối với xung đột QHQT: Quốc gia có xu hướng phát huy chủ quyền của mình nên dễ xâm phạm chủ quyền của quốc gia khác => trở thành nguồn xung đột.

Câu 21: Khái quát lợi ích quốc gia?

- Lịch sử:
 - Phát sinh cùng với sự hình thành nhà nước.
 - Phát triển cùng với quá trình quốc gia.

- Khái niệm: những lợi ích chủ yếu của quốc gia có chủ quyền trong quan hệ với bên ngoài.
- Lợi ích của toàn xã hội quốc gia (hay bộ phận).
- Biểu hiện trong quan hệ đối ngoại.

Câu 22: Phân loại lợi ích quốc gia?

- Theo mức quan trọng: Sống còn/cốt lõi – Quan trọng - Thứ yếu.
- Theo thời gian: Chiến lược/lâu dài – Trung hạn – Ngắn hạn.
- Theo không gian: Tổng thể - Cụ thể.
- Theo khả năng chia sẻ: Chung – Riêng.
- Theo lĩnh vực: Chính trị - Kinh tế - Văn hóa.
- Theo so sánh: Tuyệt đối – Tương đối.

Câu 23: Lợi ích quốc gia trong QHQT?

- Là định hướng chính sách và hành vi quốc gia trong QHQT.
- Quy định xung đột (lợi ích mâu thuẫn) và hợp tác (lợi ích chia sẻ) trong QHQT.
- Động cơ thúc đẩy mở rộng và phát triển trong QHQT (để thực hiện lợi ích).
- Điểm chung trong lợi ích và cách thực hiện lợi ích tạo thành xu hướng trong QHQT.
- Là phương pháp nghiên cứu QHQT.

Câu 24: Vai trò chủ thể QHQT của quốc gia?

- Động cơ trong QHQT lớn nhất (mạnh mẽ nhất, thường xuyên, bao trùm đời sống).
- Tham gia QHQT nhiều nhất (lâu dài nhất, liên tục nhất, rộng nhất).
- Khả năng thực hiện QHQT lớn hơn nhiều (sức mạnh tổng hợp, phương tiện thực hiện, độc lập và tự trị cao).
- Ảnh hưởng quốc tế lớn nhất (rộng khắp, mạnh mẽ và sâu sắc, hình thành luật lệ quốc tế).

Câu 25: Vì sao quốc gia là chủ thể quốc tế quan trọng nhất?

- Quốc gia tham gia quan hệ quốc tế lâu đời nhất.

- Mục đích của quốc gia khi tham gia quan hệ quốc tế cũng lớn nhất khi gắn liền với những lợi ích cơ bản của quốc gia và cộng đồng dân cư là tồn tại và phát triển.
- Quốc gia có khả năng thực hiện quan hệ quốc tế hơn bất cứ các chủ thể phi quốc gia.

Câu 26: Khái quát tổ chức quốc tế?

- Dấu hiệu:
 - Ý chí hợp tác được thể hiện trong các văn bản thành lập (tuyên bố chung, hiến định, ...)
 - Bộ máy thường trực (ban thư ký, ủy ban thường trực, ...) giúp duy trì hoạt động thường xuyên.
 - Có tính tự trị và thẩm quyền đối với các quyết định của mình (do các thành viên thỏa thuận).
 - Có hoạt động xuyên quốc gia.
- Khái niệm: Là thể chế có thẩm quyền xác định, được thành lập trên cơ sở thỏa thuận và nhằm mục đích hợp tác qua biên giới.

Câu 27: Phân loại tổ chức quốc tế?

- Cách 1: Dựa trên lĩnh vực hoạt động chức năng.
 - TCQT đơn chức năng (chuyên môn): hoạt động trong một lĩnh vực chuyên môn.

+ VD: IMF, ...

- TCQT đa chức năng (chức năng chung): hoạt động đồng thời trong nhiều lĩnh vực.

+ VD: EU, UN.
- Cách 2: Dựa trên địa bàn hoạt động:
 - TCQT toàn cầu: hoạt động trên quy mô toàn thế giới.

+ VD: WTO, ...

- TCQT khu vực: hoạt động trên quy mô khu vực hay địa phương nào đó.

+ Liên lục địa.

+ Khu vực.

+ Tiểu vùng.

+ VD: ASEAN, APEC, MRC.

• Cách 3: Dựa trên chế độ thành viên:

- TCQT liên chính phủ (Intergovernmental Organisation – IGO): có thành viên là quốc gia.

VD: EU, WTO, ..

- TCQG phi chính phủ (Nongovernmental Organisation): có lãnh viên là cá nhân và nhóm.

+ VD: WFF, Greenpeace, Red Cross.

Câu 28: Quá trình hình thành và phát triển của tổ chức quốc tế?

• Quá trình hình thành:

- Các Ủy ban sông ngòi châu Âu:

+ Ủy ban trung ương về thủy vận sông Rhine 1015.

+ Ủy ban sông Danube 1658.

- Liên hiệp quốc tế:

+ Liên hiệp Điện tín quốc tế 1865.

+ Liên hiệp Bưu điện toàn cầu 1874.

• Nguyên nhân hình thành:

- Sự xuất hiện các vấn đề chung.

- Nhu cầu thể chế hóa để ổn định và hợp tác.

- Hạn chế xung đột và tranh chấp.

- Điều phối hành động chung để tăng hiệu quả.

• Nguyên nhân và điều kiện phát triển:

- Toàn cầu hóa, khu vực hóa.

- Xu hướng hợp tác và hội nhập quốc tế.

- Nhu cầu tăng cường hợp tác mọi lĩnh vực.

- Các vấn đề toàn cầu.
- Cách mạng thông tin.
- Dân chủ.

Câu 29: Khái quát công ty xuyên quốc gia (Transnational Corporation – TNC)?

- Dấu hiệu:
 - Tổ chức kinh doanh (loại hình doanh nghiệp có chức năng kinh doanh và mục đích lợi nhuận).
 - Quyền sở hữu đa quốc gia (chủ sở hữu thuộc nhiều nước khác nhau).
 - Quốc tế hóa hoạt động kinh doanh (quá trình sản xuất, kinh doanh diễn ra trên nhiều quốc gia).
- Khái niệm: là những tổ chức kinh doanh có quyền sở hữu hoặc hoạt động kinh doanh diễn ra trên địa bàn nhiều quốc gia.

Câu 30: Phân loại công ty xuyên quốc gia?

- Cách 1: Dựa trên mức độ tổ chức và quy mô hoạt động:
 - Cartel, Syndicat, Trust, Concern, Conglomerate.
- Cách 2: Dựa trên cách tiếp cận thị trường quốc tế:
 - Công ty sắc tộc trung tâm: hướng tới thị trường trong nước.
 - Công ty đa trung tâm: hướng tới thị trường một vài nước.
 - Công ty khu vực trung tâm: hướng tới thị trường khu vực.
 - Công ty địa trung tâm: hướng tới thị trường toàn cầu.
- Cách 3: Dựa trên nguồn gốc tạo ra tính quốc tế:
 - Công ty quốc tế (International Corporation): có sự quốc tế hóa thị trường.
 - Công ty đa quốc gia (Multinational Corporation): có sự quốc tế hóa nguồn vốn.
 - Công ty xuyên quốc gia (Transnational Corporation): có sự quốc tế hóa hoạt động kinh doanh (chủ đầu tư thường thuộc một quốc tế).

Câu 31: Quá trình hình thành và phát triển của công ty xuyên quốc gia?

- Quá trình hình thành:
 - Đầu TK XXVII: các công ty Đông Ấn, ...
 - Thời kỳ Chủ nghĩa Đế quốc: phát triển mạnh.

- Sau 1845: phát triển ở các nước TBCN.
- Sau Chiến tranh Lạnh: phát triển mạnh trên thế giới.
- Nguyên nhân ra đời:
 - Sự phát triển của CNTB.
 - Sự phát triển sản xuất => mở rộng thị trường (nguyên liệu, lao động, hàng hóa, tài chính).
 - Sự cạnh tranh trong nước => sang nước khác.
- Nguyên nhân và điều kiện phát triển sau Chiến tranh Lạnh:
 - Xu thế và hòa dịu trong QHQT.
 - Sự phát triển kinh tế thị trường và mở cửa.
 - Vai trò của các nước lớn.
 - Nhu cầu phát triển và sự nhìn nhận lại vai trò công ty xuyên quốc gia.

Câu 32: Nêu một số chủ thể phi quốc gia khác?

- Các tôn giáo lớn trên thế giới.
- Các phong trào giải phóng dân tộc và các sắc tộc đấu tranh đòi ly khai.
- Phong trào xã hội.
- Các tổ chức khủng bố quốc tế.
- Chính quyền địa phương.
- Cá nhân có ảnh hưởng đến QHQT.

Câu 33: Vai trò của chủ thể phi quốc gia trong QHQT?

Tên chủ thể QHQT	Tổ chức quốc tế phi chính phủ	Công ty xuyên quốc gia	Quốc gia
Mục đích	Hợp tác cụ thể	Lợi nhuận	Đa mục đích
Tham gia	Từ thế kỷ XIX, trong kinh tế, xã hội, văn hóa.	Từ thế kỷ XVII, trong kinh tế là chủ yếu.	Từ khi có quốc gia, trong mọi lĩnh vực.
Năng lực	Nhỏ bé, phụ thuộc vào quốc gia.	Kinh tế, phụ thuộc vào quốc gia.	Mạnh mẽ, toàn diện, độc lập.
Ảnh hưởng	Hạn chế.	Hạn chế.	Mạnh mẽ và chi phối mọi mặt.

Câu 34: Khái niệm quyền lực trong QHQT?

- Khái niệm quyền lực:
 - Theo nghĩa hẹp: là khả năng của chủ thể này thuyết phục hoặc ép buộc chủ thể khác thực hiện điều mà mình muốn.
 - Theo nghĩa rộng: là năng lực thực hiện mục đích của chủ thể trong quan hệ quốc tế.
- ⇒ Bản chất: năng lực của chủ thể và được phản ánh qua quan hệ giữa các chủ thể.

Câu 35: Phân loại quyền lực trong QHQT?

- Dựa trên cơ sở thời gian:
 - Quyền lực thực tại (Actual Power): quyền lực hiện có thực.
 - + VD: năng lực quân sự, sức mạnh kinh tế đang có, ..
 - Quyền lực tiềm năng (Potential Power): là khả năng sẽ có quyền lực trong tương lai.
 - + VD: khả năng phát triển kinh tế và KHCN, ...
- Dựa trên hình thức biểu hiện của quyền lực:
 - Quyền lực hữu hình (Tangible Power): là những nguồn quyền lực có thể sờ đếm được.
 - + VD: số lượng quân đội & vũ khí, sản lượng kinh tế, tài nguyên, ...)
 - Quyền lực vô hình (Intangible Power): là những nguồn quyền lực không sờ đếm được.
 - + VD: tài năng lãnh đạo, trí tuệ, uy tín, tinh thần, ý chí, sự ủng hộ của quốc tế.
- Dựa trên lĩnh vực hoạt động:
 - Quyền lực chính trị.
 - Quyền lực quân sự.
 - Quyền lực kinh tế.
 - Quyền lực văn hoá.
- Dựa trên phạm vi trong/ngoài của quan hệ quyền lực:
 - Quyền lực tương đối (Relative Power): là quyền lực của chủ thể trong sự so sánh với nhau (nằm trong quan hệ quyền lực).

- Quyền lực cấu trúc (Structural Power): là khả năng tạo ra hoặc tác động đến cấu trúc bên ngoài trong quan hệ quyền lực.
 - Dựa trên phương thức biểu hiện quyền lực:
 - Quyền lực cứng: là khả năng bắt chủ thể khác thực hiện điều mình muốn còn chủ thể kia không muốn bằng cách sử dụng lực lượng quân sự hay trừng phạt kinh tế, bao vây, cấm vận...
 - Quyền lực mềm: khả năng dùng ảnh hưởng thuyết phục chủ thể khác làm theo ý mình.
- ⇒ Hay được sử dụng kết hợp.

Câu 36: Thành tố của quyền lực trong QHQT?

- Địa lý:
 - Vị trí địa lý (Location).
 - Diện tích đất đai (Area).
 - Địa hình (Terrain).
 - Khí hậu (Climate).
- Dân số:
 - Số lượng dân cư.
 - Thành phần dân cư.
- Lực lượng quân sự:
 - Phương tiện giúp duy trì quyền lực quốc gia trong QHQT.
 - Phương tiện đạt quyền lực cao hơn.
 - Là nguồn tạo nên quyền lực quốc gia.
 - Có khả năng biến đổi quyền lực quốc gia nhanh.

⇒ Là thành tố căn bản.
- Kinh tế:
 - Năng lực giúp tạo ra và duy trì quyền lực quốc gia.
 - Phương tiện đạt quyền lực cao hơn.
 - Là nguồn của thành tố khác.
 - Vai trò đang tăng lên trong QHQT.

⇒ Là thành tố căn bản.
- Khoa học – công nghệ:
 - Là nguồn của quyền lực khác.
 - Là năng lực quốc gia.

- Có khả năng biến đổi quyền lực nhanh.
- Kinh tế tri thức làm tăng vai trò KH-CN.

⇒ Là thành tố căn bản.

- Các yếu tố tinh thần:
 - Đoàn kết (Union).
 - Tư tưởng (Ideology).
 - Uy tín (Prestige).
 - Văn hóa (Culture).
 - Truyền thống (Tradition).
 - Khả năng lãnh đạo (Leadership).
 - Công luận (Public Opinion).

⇒ Quyền lực là tổng hợp của nhiều yếu tố tạo thành.

Câu 37: Đặc điểm của quyền lực trong QHQT?

- Quyền lực phản ánh qua tương tác giữa các chủ thể.
- Các thành tố vừa độc lập, vừa gắn bó với nhau.
- Quốc gia thường không có đủ mọi thành tố.
- Quyền lực biến đổi do sự thay đổi bên trong hay từ bên ngoài (từng thành tố, tương quan, điều kiện, ...).
- Không phải có quyền lực là đạt được mục đích.

Câu 38: Quyền lực đối với quốc gia?

- Vai trò của quyền lực với quốc gia:
 - Bảo đảm an ninh quốc gia.
 - Bảo đảm chủ quyền quốc gia.
 - Thực hiện quyền và bảo đảm lợi ích quốc gia.
- ⇒ Mọi quốc gia đều có nhu cầu quyền lực.
- Quyền lực với vị thế quốc gia:
 - Cường quốc (Major Jumper).
 - Siêu cường (Super Power).
 - Cường quốc hạng trung (Medium, Middle Power).
- ⇒ Cơ sở phân loại quốc gia.

- Đo lường quyền lực:
 - Đo mọi thành tố: Địa lý – Dân số - Quân sự - Kinh tế - Khoa học Công nghệ - Tinh thần.
 - Đo các thành tố cơ bản: Quân sự - Kinh tế - KHCN.
 - Đo chỉ số đặc trưng và bao quát nhất.

Câu 39: Sự phản ánh quyền lực trong QHQT?

- Cân bằng lực lượng (Balance of Power): là sự đánh giá tất cả các bên cho rằng mức độ chênh lệch sức mạnh giữa các bên là tương đối thấp.

- VD:

+ Cân bằng hạt nhân Xô – Mỹ trong Chiến tranh Lạnh.

+ Chính sách tái cân bằng của Mỹ ở Châu Á – Thái Bình Dương.

- Sự nan giải an ninh (Security Dilemma): là tình trạng mâu thuẫn giữa an ninh với mất an ninh.

- VD:

+ Athen – Sparta.

+ Pháp – Đức.

+ Liên Xô – Mỹ.

+ India – Pakistan.

- Chạy đua vũ trang (Arms Races):

- Là cố gắng của các bên phát triển lực lượng quân sự nhằm tạo ra ưu thế so với đối phương.

- Chạy đua về số lượng vũ khí và binh lính, kỹ thuật quân sự, kiểm soát vị trí chiến lược.

- VD:

+ Sự phát triển của vũ khí trong lịch sử.

+ Chạy đua hạt nhân Xô – Mỹ trong chiến tranh lạnh.

+ Chạy đua vũ trang hiện nay.

- Liên minh (Alliance):
 - Sự cam kết hoặc phối hợp giữa các quốc gia để đối phó với vấn đề nào đó.
 - Mục đích: cộng sức mạnh các thành viên để tạo ra so sánh quyền lực mới có lợi hơn.
 - Liên minh là cách thức thay đổi quyền lực nhanh.
 - Liên minh tồn tại nhiều trong lịch sử QHQT.
- Cấu trúc trong hệ thống QHQT:
 - Sự phân bố quyền lực trong QHQT là cơ sở tạo ra cấu trúc quyền lực trong hệ thống quốc tế.
- Chiến tranh và xung đột.
 - Quyền lực là nguyên nhân chính dẫn đến nhiều chiến tranh và xung đột.

Câu 40: Vì sao lực lượng quân sự, kinh tế và công nghệ được coi là những thành tố căn bản của quyền lực?

- Lực lượng quân sự là phương tiện duy trì quyền lực quốc gia. Là phương tiện đạt được quyền lợi cao hơn. Là một phương tiện giải quyết xung đột. Nó không chỉ là năng lực mà còn là nguồn tạo nên quyền lực quốc gia.

- Kinh tế phát triển giúp cho quốc gia tránh được sự phụ thuộc và hạn chế can thiệp từ bên ngoài. Kinh tế còn đem lại cho quốc gia sự chủ động và khả năng thực hiện mục đích, lợi ích của mình trong quan hệ quốc tế, là phương tiện giúp quốc gia đạt được quyền lợi quốc tế.

- Công nghệ đem lại sự phát triển kinh tế và nâng cao sức mạnh quân sự, là thành tố có khả năng đem lại sự biến đổi nhanh chóng về quyền lực, tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế và nâng cao năng lực quân sự. Nó vừa là năng lực và nguồn của quyền lực.

Câu 41: Khái quát về hệ thống quốc tế?

- Các dấu hiệu đặc trưng:
 - Phần tử (Element): những bộ phận nằm trong hệ thống.
 - Tương tác (Interaction): những tác động qua lại tạo ra sự kết nối giữa các phần tử.
 - Môi trường: những gì ảnh hưởng lên hệ thống.
- + Môi trường bên ngoài bao quanh hệ thống.

- + Môi trường bên trong nằm trong hệ thống.
 - Cấu trúc (Structure): “sự sắp xếp” hay “trật tự” của các bộ phận trong hệ thống.
 - Chức năng (Function): là phản ứng của hệ thống nhằm duy trì hệ thống.
 - Tính ổn định (Stability): là sự ổn định tương đối của các luật lệ và mẫu hình quan trọng trong hệ thống.
 - Quá trình (Process): là sự vận động của hệ thống.
 - Tính chỉnh thể (Perfect whole): có kết cấu riêng, có khả năng vận động riêng với mục đích riêng.
 - Khái niệm: là một chỉnh thể gồm các chủ thể QHQT và những mối quan hệ giữa chúng, được cấu trúc theo những luật lệ và mẫu hình nhất định.
 - Là tổng hợp các chủ thể QHQT.
 - Giữa chúng có sự tương tác chặt chẽ với nhau.
 - Cấu trúc tạo ra luật chơi.
 - Luật chơi góp phần quy định cách thức chủ thể QHQT quan hệ với nhau.
 - ⇒ Hệ thống quốc tế là yếu tố bên ngoài tác động tới QHQT.
 - Quá trình hình thành:
 - Tương tác kinh tế - xã hội – Cộng đồng sơ khai.
 - Tương tác chính trị - kinh tế - xã hội => Quốc gia.
 - Tương tác giữa các quốc gia => Hệ thống quốc tế.
- + Thời cận đại: 1646 – 1815, 1815 – 1918, 1918 – 1945.
- + Thời kỳ hiện đại: 1945 – 1991, 1991 – nay.

Nguyên nhân chính: Tương tác (sự phát triển QHQT).

Câu 42: Phân loại hệ thống quốc tế?

- Dựa trên quy mô không gian địa lý:
 - Hệ thống toàn cầu: trên quy mô thế giới.
- + Xuất hiện từ thời cận đại.
 - Hệ thống khu vực: trên quy mô khu vực.
- + Có thể chia nhỏ thành các hệ thống nhỏ hơn (Châu Âu – Tây Âu, Đông Âu – Benelux, Balkan).

- + Có thể là tiểu khu vực của hệ thống toàn cầu.
 - Dựa trên hệ thống chức năng:
 - Hệ thống chính trị: chính trị là lĩnh vực hoạt động chức năng nổi trội.
- + VD: Hệ thống các nước XHCN và TBCN trong Chiến tranh Lạnh.
 - Hệ thống kinh tế: kinh tế là lĩnh vực hoạt động chức năng nổi trội.
- + VD: FTA và CU hiện nay.
 - Dựa trên trạng thái, tính chất:
 - Dựa trên mức độ tương tác:
 - + Hệ thống chặt: tương tác mạnh giữa các phần tử.
 - + Hệ thống lỏng: tương tác yếu giữa các phần tử.
 - Dựa trên trạng thái quan hệ với bên ngoài:
 - + Hệ thống đóng: ít quan hệ và có xu hướng phân biệt đối xử với bên ngoài.
 - + Hệ thống mở: quan hệ nhiều với bên ngoài và có khả năng mở rộng.
 - Dựa trên trạng thái ổn định của hệ thống:
 - + Hệ thống ổn định: ổn định về cấu trúc, luật lệ và mẫu hình quan hệ.
 - + Hệ thống không ổn định: không ổn định về cấu trúc, luật lệ và mẫu hình quan hệ.
 - Dựa trên tính chất chủ yếu của tương tác:
 - + Hệ thống hợp tác: hợp tác là xu hướng quan hệ chính trong hệ thống.
 - + Hệ thống xung đột: xung đột là xu hướng quan hệ chính trong hệ thống.
 - Dựa trên cấu trúc, sự phân bố quyền lực:
 - Hệ thống một cực (Unipolar system): có một trung tâm quyền lực.
 - + Bá chủ, hệ thống đế quốc.
 - Hệ thống hai cực (Bipolar system): có hai trung tâm quyền lực.

- + Hệ thống quốc tế trong Chiến tranh Lạnh.
- Hệ thống đa cực (Multipolar system): có nhiều trung tâm quyền lực.
- + Concert of Europe, hệ thống thế giới hiện nay.

Câu 43: Đặc điểm của hệ thống quốc tế?

- Hệ thống phi hình thức: được nhận biết bằng lý trí.
- Một kiểu dạng hệ thống xã hội: được hình thành từ QHQT vốn là một loại quan hệ xã hội.
- Tập trung các điểm chung của QHQT: luật chơi và mẫu hình quan hệ phổ biến, xu hướng vận động chung và các vấn đề chung của hệ thống.
- Tính chính thể một cách tương đối: do tương tác không đều và dễ thay đổi.
- Có tính mở: tương tác nhiều với môi trường bên ngoài.
- Có tính tổ chức yếu: do tình trạng vô chính phủ và chủ quyền của quốc gia.
- Phương pháp nghiên cứu và dự báo: giúp đoán được hành vi và kết quả.

Câu 44: Tác động của hệ thống quốc tế với quốc gia và QHQT?

- Góp phần quy định các xu hướng vận động chung trong QHQT.
- Góp phần tạo ra một chế độ (regime) đối với các phần tử của mình.
- Tác động tới kết quả của QHQT.
- Tác động tới chính sách đối ngoại của quốc gia.

Câu 45: Những quan niệm khác nhau về hệ thống quốc tế?

- Chủ nghĩa Hiện thực mới đề cao vai trò của hệ thống quốc tế.
- Chủ nghĩa Tự do mới thừa nhận nhưng không đề cao.
- Chủ nghĩa Mác quan tâm tới sự phân tầng giai cấp trong cấu trúc của hệ thống quốc tế.
- Chủ nghĩa Kiến tạo coi nhẹ vai trò của hệ thống QHQT đối với QHQT.

Câu 46: Khái quát về công cụ trong QHQT?

- Khái niệm: là những phương tiện mà quốc gia sử dụng trong QHQT để thực hiện mục tiêu đối ngoại.
- Các yếu tố quy định việc sử dụng công cụ:
 - Năng lực/sự lựa chọn của chủ thể.

- Năng lực/sự phản ứng của đối tượng.
- Phản ứng của hệ thống quốc tế.

Câu 47: Các công cụ chính trong QHQT?

- Lực lượng quân sự (chiến tranh, răn đe, ...)
 - Ngoại giao.
 - Công cụ kinh tế (thuế, viện trợ, cấm vận, ...)
 - Công cụ văn hóa (ngôn ngữ, nghệ thuật, ...)
 - Tuyên truyền đối ngoại (media, công luận, ...)
 - Tính báo (thông tin, gây tác động, ...)
- ⇒ Kết quả QHQT phụ thuộc vào việc lựa chọn công cụ gì và sử dụng như thế nào.

Câu 48: Khái niệm ngoại giao?

- Là quá trình chính trị, trong đó các thực thể chính trị, nhất là quốc gia thiết lập và duy trì quan hệ với nhau nhằm thực hiện chính sách và lợi ích của mình có liên quan đến môi trường quốc tế.

Câu 49: Quá trình phát triển của ngoại giao?

- Thời thượng cổ: nghe thông điệp => giết sứ giả.
 - Thời cổ đại: hoạt động ít, không thường xuyên.
 - Hy Lạp: phái viên.
 - Trung Quốc: sứ giả, thuyết khách.
 - La Mã:
- + Trao đổi ngoại giao với các nước và bộ lạc lân cận.
- + Áp luật quốc gia vào quan hệ đối ngoại.
- Thế kỷ 13-14 ở Italy: hình thức gần với hiện đại
- + Nhà ngoại giao chuyên nghiệp (được đào tạo).
- + Đại diện thường trực phổ biến ở châu Âu.
- + Chức năng mở rộng.

- Thế kỷ 15-16 ở châu Âu:
 - Đối ngoại tăng => ra đời Sứ quán (Embassy).
 - Thời Louis XIV, xuất hiện chế độ lãnh thổ ngoài (Extraterritoriality).
- Thế kỷ 17-18:
 - Phát triển QHQT => Ngoại giao liên châu lục.
 - Xuất hiện Đoàn ngoại giao (Diploma Corp).
- Thế kỷ 19: thiết lập cơ sở pháp lý
 - Hội nghị Vienna 1815 nêu lên sự cần thiết thống nhất ngoại giao và đề ra các quy định chung cho ngoại giao.
- Ngày nay:
 - Số lượng chủ thể tăng => Ngoại giao mở rộng thành mạng lưới toàn cầu.
 - QHQT phát triển => Ngoại giao đa dạng hóa.
 - Vấn đề đảm bảo quan hệ đối ngoại => Hoàn thiện pháp lý quốc tế.
 - Nhu cầu giảm xung đột => Vai trò ngoại giao tăng.
 - VD:
 - + Công ước Vienna về quan hệ ngoại giao 1961.
 - + Công ước Vienna về quan hệ lãnh sự 1963.
 - + Luật Điều ước quốc tế 1969.

Câu 50: Một số hình thức hoạt động ngoại giao?

- Dựa trên số lượng chủ thể:
 - Ngoại giao song phương (Bilateral Diplomacy): là nền ngoại giao giữa hai chủ thể nhằm điều hòa mối quan hệ giữa chúng.
 - Ngoại giao đa phương (Multilateral Diplomacy): là nền ngoại giao từ ba chủ thể trở lên nhằm xây dựng và điều hòa mối quan hệ giữa chúng.

| Ngoại giao song phương | Ngoại giao đa phương |
|-----------------------------------|-----------------------------|
| Giữa hai chủ thể | Giữa ba chủ thể trở lên |
| Giải quyết các vấn đề song phương | Giải quyết các vấn đề chung |
| Xuất hiện từ xưa | Tăng từ thế kỷ XIX |
| Xử lý vấn đề đa dạng | Xử lý vấn đề nhiều chiều |

- Dựa trên hình thức biểu hiện:

- Ngoại giao bí mật (Secret Diplomacy): là hoạt động ngoại giao được giữ kín từ quá trình tiếp xúc, bàn bạc đến nội dung trao đổi và kết quả thỏa thuận.
- + Đối tượng giữ kín: nước khác, công chúng, báo chí, nội bộ.
- Ngoại giao công khai (Open Diplomacy): là hoạt động ngoại giao ngược lại với ngoại giao bí mật.

| Ngoại giao bí mật | Ngoại giao công khai |
|--------------------------|---|
| Có từ lâu | Nổi lên sau Thế chiến I |
| Dễ đạt được thỏa hiệp | Thỏa hiệp khó khăn hơn |
| Dễ gây nghi ngờ | Tạo sự tin cậy (có xuất bản và đăng ký hiệp định với LQH) |

- Dựa trên tính chất chủ thể:
 - Ngoại giao kênh 1 (Track-one Diplomacy): là hoạt động ngoại giao giữa các nhà nước.
 - Ngoại giao kênh 2 (Track-two Diplomacy)/Ngoại giao công dân (Citizen Diplomacy)/Ngoại giao nhân dân: là hoạt động ngoại giao được thực hiện bởi các nhóm hoặc cá nhân không thuộc bộ máy nhà nước.

| Ngoại giao kênh 1 | Ngoại giao kênh 2 |
|------------------------------------|--|
| Chủ thể nhà nước | Chủ thể phi nhà nước |
| Ra đời cùng nhà nước | Phát triển thời hiện đại |
| Giải quyết các vấn đề của đất nước | Bổ sung, phối hợp, tác động tới kênh 1 |
| Vẫn đóng vai trò chi phối | Vai trò đang tăng lên |

- Một số hình thức ngoại giao khác:
 - Ngoại giao công chúng (Public Diplomacy): là hoạt động ngoại giao hướng tới công chúng nước khác nhằm tạo ảnh hưởng tới các tầng lớp xã hội.
 - + Chủ thể: nhà nước kết hợp với phi quốc gia.
 - + Biện pháp: media, dự án nhân đạo, học bổng.
 - Ngoại giao kinh tế (Economic Diplomacy): là hoạt động ngoại giao nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế.

- Ngoại giao văn hóa (Cultural Diplomacy): là hoạt động ngoại giao nhằm thúc đẩy hợp tác văn hóa.
- ⇒ Đề nhằm thúc đẩy và hỗ trợ cho ngoại giao, chính trị và hợp tác.
- Ngoại giao pháo hạm (Gunboat Diplomacy): là sự kết hợp giữa ngoại giao và quân sự nhằm buộc đối phương phải nhường quyền lợi nào đó (có tính tấn công).
- + Xuất hiện từ thời thực dân, nay có giảm bớt.
- Ngoại giao cưỡng buộc (Coersive Diplomacy): là sự kết hợp giữa ngoại giao và quân sự nhằm buộc đối phương phải từ bỏ hành động có thể gây hại sau này (có tính phòng ngừa).
- + Hiện vẫn tồn tại.
- Ngoại giao thượng đỉnh (Summit Diplomacy): là hoạt động ngoại giao có sự tham gia của nguyên thủ quốc gia (cấp cao nhất).
- + Có phạm vi thảo luận rộng, có khả năng quyết định nhanh, cách thể hiện thái độ tạo sự gần gũi.
- Chiến dịch ngoại giao (Diplomatic Campaign): là một loạt nỗ lực ngoại giao nhằm vận động, thuyết phục, giải thích chính sách cho các nước khác.
- Ngoại giao con thoi (Suttle Diplomacy): cử cơ quan có thẩm quyền qua lại giữa các nước tranh chấp nhằm trung gian hòa giải.

Câu 51: Chức năng của ngoại giao?

- Hoạch định chính sách đối ngoại:
 - Bộ Ngoại giao là đầu mối hoạch định CSDN.
- + Bộ Ngoại giao: cơ quan chuyên trách.
- + Hệ thống sứ quán: mạng lưới tổ chức hoạt động đối ngoại.
- + Các nhà ngoại giao: có những ưu thế riêng.
- Quá trình:
 - + Theo dõi, tổng hợp tình hình => đề xuất ý kiến, xây dựng chính sách đối ngoại.

+ Theo dõi việc thực thi và phản hồi => đề xuất ý kiến và biện pháp để bổ sung, điều chỉnh CSDN.

- Đại diện cho quốc gia:

- Được Nhà nước ủy nhiệm đại diện quốc gia trong lĩnh vực/công việc nào đó.

+ Đại sứ.

+ Trưởng đoàn đàm phán.

+ Đại diện tại IGO.

- Tính chất đại diện thể hiện:

+ Được Nhà nước ủy quyền và được nước tiếp nhận phê chuẩn.

+ Phản ánh sự công nhận lẫn nhau và mong muốn phát triển quan hệ.

+ Là kênh liên lạc chính thức giữa các quốc gia.

- Đàm phán:

- Khái niệm: đối thoại, trao đổi, bàn bạc nhằm tìm cách đi đến những điểm chung nào đó.

- Mục tiêu chính: đạt được điểm chung.

- Ý nghĩa: tránh xung đột và xây dựng hợp tác.

- Tính chất: Khoa học và Nghệ thuật.

- Cách thức cơ bản: mặc cả.

- Hình thức: đàm phán trực tiếp và gián tiếp.

- Quá trình: đàm phán sơ bộ và đàm phán chính thức.

- Điều kiện của đàm phán: điều kiện tiền đề và điều kiện khác.

- Kết quả đàm phán: hiệp định, tuyên bố chung, MOU, ...

- Duy trì, phát triển lợi ích quốc gia và công dân nước mình:

- Duy trì quan hệ: theo dõi tình hình, hỗ trợ quan hệ, xử lý phát sinh.

- Bảo vệ lợi ích quốc gia: bày tỏ thái độ khi lợi ích bị xâm phạm, thương lượng để giải quyết tranh chấp.

- Phát triển lợi ích quốc gia: tìm kiếm và mở rộng hợp tác, đàm phán tạo thuận lợi hơn cho hợp tác, quảng bá đất nước, mở rộng sự ủng hộ bên ngoài, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại, đầu tư.

- Hỗ trợ và bảo vệ công dân: lãnh sự quán (hộ chiếu, thị thực, các vấn đề tư pháp, hỗ trợ khi khó khăn, ...)
- **Nắm bắt thông tin:**
 - Ngoại giao ra đời còn bởi nhu cầu thông tin.
 - Thông tin nắm bắt đa dạng (ví dụ Attaché)
 - Cách thức nắm bắt thông tin.
 - Liên lạc thông tin giữa Sứ quán và trong nước.
- **Tham gia xây dựng và điều chỉnh luật lệ trong QHQT:**
 - Nghiên cứu luật lệ quốc tế.
 - Tham gia đàm phán và soạn thảo điều ước quốc tế.
 - Vận động, đấu tranh để sửa đổi những luật lệ quốc tế không phù hợp.

Câu 52: Vai trò của ngoại giao?

- **Trong an ninh – chính trị:**
 - Giúp hình thành chính sách đối ngoại.
 - Giúp nâng cao sức mạnh quốc gia (uy tín, liên minh, công luận, ...)
 - Ngăn chặn chiến tranh và xung đột.
 - Nâng cao tính hợp pháp cho hành động đối nội và đối ngoại (giải thích, tuyên truyền, tranh thủ sự ủng hộ).
- **Trong kinh tế và các lĩnh vực khác:**
 - Tạo điều kiện hình thành và phát triển quan hệ.
 - Giúp duy trì môi trường an ninh và ổn định cho hợp tác.
 - Phương tiện giải quyết tranh chấp.
- **Quan niệm khác nhau về vai trò ngoại giao:**
 - Về vai trò đối với quyền lực: cao hay thấp?
 - Về vai trò đối với giải quyết xung đột: nhiều hay ít?
 - Về xu hướng của vai trò: tăng hay không tăng?

Câu 53: Khái niệm xung đột quốc tế?

- Là tình trạng xã hội nảy sinh khi hai hay nhiều chủ thể QHQT có mục đích mâu thuẫn với nhau trong cùng một vấn đề liên quan.
 - Mục đích mâu thuẫn có thể nằm trong toàn bộ quá trình QHQT:
- + Động cơ: cùng muốn sở hữu một vùng lãnh thổ.

- + Hành vi: đấu tranh chiếm giữ vùng lãnh thổ đó.
- + Kết quả: một bên được, một bên không.

Câu 54: Khái niệm chiến tranh?

- Là cuộc đấu tranh vũ trang có tổ chức giữa các đơn vị chính trị đối kháng và gây ra hậu quả đáng kể.
 - Điểm chung của chiến tranh và xung đột:
 - + Cùng tồn tại phổ biến trong QHQT.
 - + Cùng có bản chất là mâu thuẫn.
- ⇒ Chiến tranh là hình thức xung đột cao nhất.

Câu 55: Sự khác nhau giữa xung đột và chiến tranh?

| | Xung đột | Chiến tranh |
|---|---------------------------|----------------------|
| Tính chất & mức độ mâu thuẫn. | Nhiều mức độ và tính chất | Đối kháng gay gắt |
| Sự liên quan đến bạo lực. | Có thể có, có thể không | Luôn sử dụng bạo lực |
| Quy mô bạo lực quân sự & hậu quả | Hạn chế | Lớn |
| Chủ thể | Đa dạng | Đơn vị chính trị |

Câu 56: Vai trò của xung đột và chiến tranh trong QHQT?

- Làm thay đổi, xuất hiện hoặc biến mất quốc gia.
 - Làm tăng hoặc giảm quyền lực quốc gia.
 - Thường dẫn đến sự thay đổi cán cân quyền lực.
 - Có thể dẫn đến sự thay đổi hệ thống quốc tế.
 - Làm thay đổi tính chất quan hệ giữa các chủ thể.
 - Có những tác động tiêu cực cho con người, quốc gia và thế giới.
- ⇒ Chiến tranh là vấn đề trung tâm trong QHQT.

Câu 57: Phân loại xung đột?

- o Vật chất:

- Xung đột quyền lực:
 - + Nguyên nhân chính: tranh giành quyền lực.
 - + Phổ biến trong lịch sử.
 - + Nằm trong nguyên nhân của hầu hết các cuộc chiến tranh lớn.
 - + Có 4 mức độ khác nhau: chiến tranh, đối đầu, tập hợp lực lượng, phát triển sức mạnh.
- Xung đột lãnh thổ:
 - Phổ biến trong lịch sử QHQT:
 - + Khắp mọi châu lục, điển hình ở Đông Á.
 - + Arab – Isarel, Biển Đông
 - Đối tượng mở rộng: trên bộ, không phận, thủy phận và vùng biển.
 - Khó giải quyết bởi cả giá trị vật chất lẫn giá trị tinh thần.
 - Vẫn là nguồn xung đột tiềm tàng.
- Xung đột kinh tế:
 - Nằm trong giao dịch kinh tế.
 - Tăng lên cùng sự phát triển kinh tế quốc tế.
 - Phổ biến nhất hiện nay bởi nhu cầu phát triển số lượng chủ thể và giao dịch kinh tế tăng.
 - Xu hướng ít khả năng dẫn đến sử dụng bạo lực.
- Tinh thần:
 - Xung đột sắc tộc:
 - Mâu thuẫn về giá trị tinh thần và niềm tin tuyệt đối.
 - Tồn tại nhiều trong lịch sử.
 - Các biểu hiện chính.
 - + Mâu thuẫn tôn giáo.
 - + Mâu thuẫn giáo phái.
 - + Mâu thuẫn tôn giáo – thế tục.
 - Hiện nay giảm nhưng vẫn còn.

- Xung đột tư tưởng:
 - Quan điểm khác nhau hoặc đối lập của các hệ tư tưởng.
 - Trái ngược tư tưởng chính trị dễ gây xung đột nhiều nhất trong QHQT.
 - Vấn đề dân chủ và nhân quyền hiện nay.

Câu 58: Phân loại chiến tranh.

- Chiến tranh thông thường & chiến tranh hủy diệt hàng loạt:
 - Chiến tranh thông thường/Quy ước (Convention War):
 - + Vũ khí sử dụng thuốc nổ thông thường.
 - + Tất cả chiến tranh đã xảy ra.
 - Chiến tranh hủy diệt hàng loạt (Mass Destruction War):
 - + Vũ khí sử dụng là hủy diệt hàng loạt.
 - + Chưa xảy ra.
- Chiến tranh tổng lực/toàn diện (Total War)/Chiến tranh hạn chế/cục bộ (Limited War).

| | Chiến tranh tổng lực | Chiến tranh cục bộ |
|------------------|---------------------------------|----------------------------|
| Mục đích | Xâm lược/Chinh phục | Ngăn chặn/ép buộc |
| Lực lượng | Toàn bộ sức mạnh quốc gia | Một phần lực lượng quân sự |
| Mục tiêu | Không hạn chế (quân sự, dân sự) | Có giới hạn (quân sự) |
| Hậu quả | Lớn | Hạn chế hơn |

- Chiến tranh quốc tế & nội chiến:
 - Chiến tranh quốc tế (International/Outward War): là cuộc chiến tranh giữa các chủ thể QHQT mà thường là quốc gia.
 - + VD: chiến tranh vùng vịnh Afghanistan 2001.
 - Nội chiến (Civil/Inward War): là cuộc chiến tranh giữa các phe nhóm trong một quốc gia.
 - + Mỹ 1861 – 1865: Sri Lanka.

- Chiến tranh chính nghĩa & Chiến tranh phi nghĩa:

+ Chiến tranh chính nghĩa (Just War): là chiến tranh có mục đích phù hợp với đạo đức nhân loại và luật pháp quốc tế.

VD: chiến tranh giải phóng dân tộc, phòng vệ.

+ Chiến tranh phi nghĩa (Unjust War): là chiến tranh có mục đích không phù hợp với đạo đức nhân loại và luật pháp quốc tế.

VD: chiến tranh đế quốc, xâm lược.

Câu 59: Các quan niệm khác nhau về ngăn chặn chiến tranh?

- Chủ nghĩa hiện thực: quyền lợi vượt trội, cân bằng sức mạnh, cấu trúc.
- Chủ nghĩa tự do: tự do dân chủ, an ninh tập thể, kinh tế thị trường, luật pháp quốc tế, thể chế quốc tế.
- Chủ nghĩa kiến tạo: tiến tới cộng đồng an ninh bằng phát triển nhận thức và bản sắc chung.
- Một số lý thuyết khác: thế giới đại đồng, chính phủ thế giới.

Câu 60: Khái niệm hợp tác trong QHQT?

- Khái niệm Hợp tác (Cooperation):
 - Là cách phối hợp vì mục đích chung.
 - Là hành vi tương tác hòa bình.
 - Đem lại kết quả như nhau cho các chủ thể (win – win).
 - Là sự tương tác giữa các chủ thể QHQT.
- ⇒ Hợp tác quốc tế là sự phối hợp hòa bình giữa các chủ thể QHQT nhằm thực hiện các mục đích chung.

Câu 61: Khái niệm hội nhập trong QHQT?

- Khái niệm Hội nhập (Integration):
 - + Là quá trình kết hợp các đơn vị riêng rẽ.
 - + Dẫn đến hình thành chính thể mới.
 - + Động cơ tham gia hội nhập là lợi ích.

+ Các quốc gia phải điều chỉnh mình để phù hợp với chính thể.

⇒ Hội nhập quốc tế là quá trình kết hợp các quốc gia vào một trạng thái của chính thể mới trên cơ sở đảm bảo lợi ích quốc gia.

Câu 62: Sự giống và khác nhau của hội nhập và hợp tác?

- Giống nhau: Hội nhập là hợp tác ở mức độ cao.
- Khác nhau:

| Hội nhập | Hợp tác |
|-------------------------|------------------------------|
| Lợi ích cơ bản | Mọi lĩnh vực, cấp độ lợi ích |
| Tạo thành chính thể | Không nhất thiết |
| Phải điều chỉnh đáng kể | Không nhất thiết |
| Liên kết lâu dài | Không nhất thiết |
| Mức độ liên kết sâu sắc | Không nhất thiết |
| Đòi hỏi nhiều điều kiện | Không nhất thiết |
| Liên quan đến chủ quyền | Không nhất thiết |

Câu 63: Phân loại hợp tác?

- Theo lĩnh vực hoạt động:
 - Hợp tác chính trị.
 - Hợp tác văn hóa.
 - Hợp tác kinh tế.
- + Hợp tác thương mại.
- + Hợp tác đầu tư.
- + Hợp tác nông nghiệp.
- Theo quy mô không gian:
 - Hợp tác khu vực (EU, AU, ASEAN).
 - Hợp tác toàn cầu (UN, WTO).
- Theo số lượng chủ thể:
 - Hợp tác song phương (hai nước).
 - Hợp tác đa phương (ba nước trở lên).

Câu 64: Phân loại hội nhập?

- Theo lĩnh vực:
 - Hội nhập chính trị (EU đang tiệm cận).
 - Hội nhập kinh tế (EU, NAFTA, AFTA).
- Theo quy mô không gian:
 - Hội nhập khu vực (EU, NAFTA, AFTA).
 - Hội nhập toàn cầu (chưa có).
- Theo mức độ liên kết:
 - Khu vực thương mại tự do (Free Trade Area): bãi bỏ hàng rào thuế quan và phí thuế quan.
 - Liên minh thuế quan (Custom Union): thuế suất chung với bên ngoài.
 - Thị trường chung (Common Market): tự do lưu thông vốn, lao động, tiền tệ.
 - Liên hiệp kinh tế (Economic Union): hòa hợp chính sách kinh tế, đồng tiền chung.
 - Hội nhập kinh tế toàn bộ (Total Economic Intergration): thống nhất chính sách, thể chế chung, hội nhập chính trị nhất định.

Câu 65: Các lý thuyết về hội nhập quốc tế?

- Chủ nghĩa Chức năng (Functionalism):
 - David Mitrany sau Hội Quốc liên.
 - Lĩnh vực: hội nhập kinh tế - xã hội trước.
 - Con đường: nhân dân trước, nhà nước sau (từ dưới lên).
 - Cách thức: xây dựng tổ chức quốc tế, hợp tác chức năng, giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội.
 - VD: Các tổ chức hợp tác chuyên ngành trong LHQ.
- Chủ nghĩa Chức năng Mới (Neo-functionalism):
 - E. Hass, Lindberg, J. Monet cuối 1940.
 - Lĩnh vực: hội nhập kinh tế - xã hội trước.
 - Con đường: giới elite và nhà nước trước, nhân dân sau (từ trên xuống).
 - Cách thức: các nhà nước xây dựng những dự án kinh tế lớn xuyên quốc gia.
 - Không tách rời chính trị khỏi kinh tế - xã hội.
 - Quy mô: thiên về hội nhập khu vực.
- Chủ nghĩa Đa nguyên (Pluralism):
 - Karl W. Deutsch trong thập kỷ 1950.

- Thế giới là đa nguyên (đa nguyên về chủ thể và đa nguyên về vấn đề).
- Điều kiện cho hội nhập đang tăng (liên hệ giữa các cộng đồng tăng, sự phụ thuộc lẫn nhau tăng, yêu cầu hợp tác tăng, chủ quyền quốc gia đang bị xói mòn, ...)
- Đưa ra hai mô hình hội nhập:
 - + Hỗn hợp (có cơ cấu quản lý chung).
 - + Đa nguyên (các giá trị cơ bản của quốc gia không mâu thuẫn nhau).
- Chủ nghĩa xuyên quốc gia (Transnationalism):
 - Robert O. Keohane và Joseph S. Nye trong thập niên 1970.
 - Sự phụ thuộc lẫn nhau tăng giữa các loại hình chủ thể dẫn đến hội nhập.
 - Hội nhập là mức độ liên kết cao cả về lượng (tổng khối lượng giao dịch) và chất (mức độ phụ thuộc nhau).
 - Tính đến cả hội nhập kinh tế, xã hội, chính trị.
 - Kết hợp cả từ trên xuống và dưới lên.
- Chủ nghĩa Liên bang (Federalism):
 - Xóa bỏ quốc gia giúp giảm xung đột và sống tốt hơn.
 - Cần hội nhập quốc gia vào cấu trúc chính trị trên quốc gia.
 - Cấu trúc này có thể là chính quyền liên bang hoặc chính phủ thế giới.
 - Có thể đi từ khu vực lên toàn cầu.
 - Lực lượng cơ bản là giới cầm quyền.

Câu 66: Tác động của hợp tác và hội nhập trong QHQT?

- Đáp ứng lợi ích phát triển.
- Giúp đảm bảo an ninh.
- Giúp giảm xung đột.
- Thúc đẩy toàn cầu hóa và khu vực hóa.
- Giúp tập hợp lực lượng.

Câu 67: Các quan niệm khác nhau về hợp tác và hội nhập?

- Chủ nghĩa hiện thực:
 - Xung đột là tuyệt đối, hợp tác là tạm thời.
 - Hợp tác không thay thế được xung đột.
 - Không quan tâm đến hội nhập.

- Chủ nghĩa Tự do Mới:
 - Có thể giải quyết và thay thế xung đột.
 - Sẽ ngày càng tăng.
 - Quyết định tương lai thế giới.
 - Hợp tác tốt hơn nên có thể giải quyết và thay thế xung đột.

Hết.